

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		34.373.799.371.559	30.371.661.109.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.810.210.274.943	11.125.088.883.415
1. Tiền	111	3	1.084.045.139.212	648.923.747.684
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.726.165.135.731	10.476.165.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	13.150.000.000.000	5.750.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.150.000.000.000	5.750.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.762.542.363.525	12.194.247.959.342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.796.517.948.398	5.786.940.160.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		117.332.126.882	250.779.273.089
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4.967.613.722.661	6.215.555.006.083
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(118.921.434.416)	(59.026.479.989)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.410.087.873.563	876.386.309.519
1. Hàng tồn kho	141		1.472.636.490.155	942.345.817.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(62.548.616.592)	(65.959.507.828)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		240.958.859.528	425.937.957.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	50.969.342.181	37.398.794.156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156.080.033.900	360.869.983.465
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	33.909.483.447	27.669.179.968
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		22.106.153.330.505	22.196.670.793.606
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		172.563.864.339	102.653.153.177
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.095.423.720	64.113.269.122
2. Phải thu dài hạn khác	216		87.468.440.619	38.539.884.055
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.344.483.201.136	13.901.247.482.645
1. TSCĐ hữu hình	221	11	12.032.246.929.800	13.587.666.664.691
- Nguyên giá	222		37.199.450.434.969	37.025.681.132.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.167.203.505.169)	(23.438.014.468.071)
2. TSCĐ vô hình	227	12	312.236.271.336	313.580.817.954
- Nguyên giá	228		380.403.357.541	370.727.151.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.167.086.205)	(57.146.333.886)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.139.460.794.326	4.710.221.409.715
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.139.460.794.326	4.710.221.409.715
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.308.062.667.776	3.429.927.177.661
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.701.528.571.633	3.707.202.749.121
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	106.240.000.000	106.240.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(499.705.903.857)	(383.515.571.460)
III. Tài sản dài hạn khác	260		141.582.802.928	52.621.570.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	141.582.802.928	52.621.570.408
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		56.479.952.702.064	52.568.331.903.471

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		16.581.250.814.057	13.296.623.479.484
I. Nợ ngắn hạn	310		9.588.286.888.189	7.320.711.107.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.040.877.760.627	1.700.654.448.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.064.990.317	17.732.364.203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	542.052.964.384	810.977.559.060
4. Phải trả người lao động	314		154.103.793.349	88.966.613.675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.761.999.376.326	3.261.945.113.970
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	539.032.542.951	796.530.006.188
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	1.207.770.796.237	489.334.272.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		125.372.177.726	410.300.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		195.012.486.272	154.160.430.293
II. NỢ DÀI HẠN	330		6.992.963.925.868	5.975.912.371.627
1. Phải trả dài hạn khác	337		4.876.032.096	3.574.371.215
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	6.961.207.746.132	5.948.177.864.431
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.369.147.640	6.239.135.981
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		17.511.000.000	17.921.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		39.898.701.888.007	39.271.708.423.987
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	39.898.701.888.007	39.271.708.423.987
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	189.746.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.539.253.148.710	13.096.253.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.070.313.235.968	6.886.319.771.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.093.128.052.948	577.896.944.428
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.977.185.183.020	6.308.422.827.520
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		56.479.952.702.064	52.568.331.903.471

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Trọng Hải

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2017

K. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.428.504.087.306	4.995.775.391.925
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.744.025.301.658	2.145.976.623.256
Các khoản dự phòng	03	300.766.284.973	115.495.941.454
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(13.768.662.159)	(36.193.878.310)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(912.460.404.956)	(785.477.829.084)
Chi phí lãi vay	06	167.057.425.675	180.594.950.403
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.714.124.032.497	6.616.171.199.644
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	3.537.224.117.111	(2.072.042.147.334)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(530.290.672.808)	(181.411.906.670)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.817.868.584.931	842.242.893.754
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(102.531.780.545)	(229.100.766.977)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13		-
Tiền lãi vay đã trả	14	(306.076.174.824)	(175.213.470.448)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.741.411.617.216)	(1.015.521.206.724)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(249.428.665.404)	(227.046.930.431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.139.477.823.742	3.558.077.664.814
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.338.210.189.568)	(2.471.422.060.492)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	39.600.000.000	176.698.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.800.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.400.000.000.000	920.320.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(545.494.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	775.932.824.821	798.326.783.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.922.677.364.747)	(1.298.092.579.189)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	379.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.501.896.408.620	3.158.863.485.407
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.764.900.000.000)	(1.989.623.125.198)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.270.705.610.000)	(4.742.861.890.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.533.709.201.380)	(3.194.621.529.791)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(316.908.742.385)	(934.636.444.166)
Tiền tồn đầu kỳ	60	11.125.088.883.415	15.836.775.089.507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	2.030.133.913	217.857.351
Tiền tồn cuối kỳ	70	10.810.210.274.943	14.902.356.502.692

LẬP BIỂU

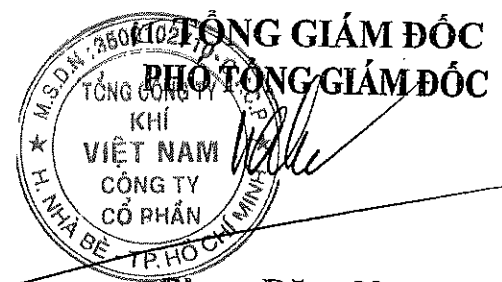
KÊ TOÁN TRƯỞNG




Đặng Thị Hồng Yên

Vũ Trọng Hải

Page 4



Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2017 là : 1.312 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Tiền mặt	2.656.875.703	1.165.335.751
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.069.839.546.426	647.758.411.933
- Tiền đang chuyển	11.548.717.083	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	9.726.165.135.731	10.476.165.135.731
Cộng :	<u><u>10.810.210.274.943</u></u>	<u><u>11.125.088.883.415</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	13.150.000.000.000	13.150.000.000.000	5.750.000.000.000	5.750.000.000.000
Cộng:	13.150.000.000.000	13.150.000.000.000	5.750.000.000.000	5.750.000.000.000

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	31/12/2016
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	2.080.491.908.239	3.304.867.873.675
+ CTCP Khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1.121.055.522.701	916.553.377.478
+ SK GAS COMPANY LIMITED	492.589.190.320	-
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	194.399.172.147	300.993.564.258
+ Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.423.065.954	1.053.805.336.343
+ Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	739.992.047.858
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	271.024.957.117	293.523.547.738
- Phải thu các khách hàng khác	1.716.026.040.159	2.482.072.286.484
Cộng:	3.796.517.948.398	5.786.940.160.159
Dự phòng phải thu khó đòi (iii):	(118.921.434.416)	(59.026.479.989)

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí NCS (ghi nhận trước)	4.363.473.403.860	3.750.450.360.320
- Dự thu khoản chênh lệch cước phí vận chuyển đường ống Phú Mỹ - TP.HCM giai đoạn 2012-2015	-	2.130.831.716.084
- Phải thu PVPipe	151.478.017.309	119.128.294.084
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	208.562.995.014	102.521.734.586
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu công ty CP địa ốc Phú Long	-	13.843.599.844
- Phải thu khác :	194.099.306.478	48.779.301.165
Cộng :	<u><u>4.967.613.722.661</u></u>	<u><u>6.215.555.006.083</u></u>

7. NỢ XẤU

Đối tượng	<u>30/09/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	75.995.220.427	52.775.424.729	-	-
- Công ty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	69.008.360.803	33.925.743.226	-	-
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	8.483.888.418	16.967.776.836	9.896.216.642
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	1.479.578.942	196.455.533	2.205.820.962	1.102.910.481
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Cộng :	<u><u>214.302.946.322</u></u>	<u><u>95.381.511.906</u></u>	<u><u>70.025.607.112</u></u>	<u><u>10.999.127.123</u></u>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	524.667.469.922	(62.548.616.592)	488.911.014.052	(65.959.507.828)
- Công cụ, dụng cụ :	9.701.824.791	-	10.532.060.812	-
- Chi phí SXKD dở dang :	5.961.907.205	-	4.928.583.986	-
- Thành phẩm :	107.711.889.594	-	74.687.665.674	-
- Hàng hóa :	824.593.398.643	-	363.286.492.823	-
Cộng :	1.472.636.490.155	(62.548.616.592)	942.345.817.347	(65.959.507.828)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2017	31/12/2016
- Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	17.218.963.777
- Thuế xuất, nhập khẩu	29.486.923.447	9.968.573.721
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	474.142.470
- Các loại thuế khác	5.000.000	7.500.000
Cộng	33.909.483.447	27.669.179.968

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2017	31/12/2016
- Chi phí mua bảo hiểm	36.880.470.126	29.601.571.030
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	4.717.333.335	1.547.155.744
- Các khoản khác	9.371.538.720	6.250.067.382
Cộng :	50.969.342.181	37.398.794.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	4.697.027.597.403	750.866.558.647	123.203.720.232	230.752.766.118	31.223.830.490.362	37.025.681.132.762
Tăng trong kỳ	7.054.999.891	134.507.426.278	1.693.659.091	32.096.201.852	6.005.752.419	181.358.039.531
Mua sắm mới	6.022.782.205	12.860.378.512	1.693.659.091	32.096.201.852	6.005.752.419	58.678.774.079
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)		121.647.047.766				121.647.047.766
Tặng khác	1.032.217.686					1.032.217.686
Giảm trong năm	2.938.615.095	572.806.345	-	1.688.674.144	2.388.641.740	7.588.737.324
Thanh lý, nhượng bán	-	572.806.345	-	1.688.674.144	759.587.740	3.021.068.229
Điều chỉnh và khác	2.938.615.095	-	-	-	1.629.054.000	4.567.669.095
Số dư tại 30/09/2017	4.701.143.982.199	884.801.178.580	124.897.379.323	261.160.293.826	31.227.447.601.041	37.199.450.434.969
GIÁ TRỊ KHÁU HAO LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	2.340.932.685.470	454.744.937.082	110.403.575.663	156.207.538.497	20.375.725.731.359	23.438.014.468.071
Tăng trong kỳ	273.719.370.634	47.073.032.007	4.411.154.887	31.455.349.426	1.375.632.651.073	1.732.291.558.027
Trích vào chi phí trong năm	273.698.167.759	47.065.920.387	4.411.154.887	31.455.349.426	1.375.625.272.573	1.732.255.865.032
Điều chỉnh và khác	21.202.875	7.111.620			7.378.500	35.692.995
Giảm trong năm	-	572.806.345	-	1.688.674.144	841.040.440	3.102.520.929
Thanh lý, nhượng bán	-	572.806.345		1.688.674.144	759.587.740	3.021.068.229
Điều chỉnh và khác					81.452.700	81.452.700
Số dư tại 30/09/2017	2.614.652.056.104	501.245.162.744	114.814.730.550	185.974.213.779	21.750.517.341.992	25.167.203.505.169
GTCL tại 01/01/2017	2.356.094.911.933	296.121.621.565	12.800.144.569	74.545.227.621	10.848.104.759.003	13.587.666.664.691
GTCL tại 30/09/2017	2.086.491.926.095	383.556.015.836	10.082.648.773	75.186.080.047	9.476.930.259.049	12.032.246.929.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2017	290.364.012.000	80.363.139.840	370.727.151.840
Tăng trong kỳ	-	13.882.045.701	13.882.045.701
Mua trong năm		13.882.045.701	13.882.045.701
Tăng khác			-
Giảm trong năm	4.205.840.000	-	4.205.840.000
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	4.205.840.000		4.205.840.000
Số dư tại 30/09/2017	286.158.172.000	94.245.185.541	380.403.357.541
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2017	3.470.949.505	53.675.384.381	57.146.333.886
Tăng trong kỳ	251.517.536	11.535.571.978	11.787.089.514
Khấu hao trong năm	251.517.536	11.514.582.288	11.766.099.824
Tăng khác		20.989.690	20.989.690
Giảm trong năm	766.337.195	-	766.337.195
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	766.337.195		766.337.195
Số dư tại 30/09/2017	2.956.129.846	65.210.956.359	68.167.086.205
GTCL tại 01/01/2017	286.893.062.495	26.687.755.459	313.580.817.954
GTCL tại 30/09/2017	283.202.042.154	29.034.229.182	312.236.271.336

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

	30/09/2017	31/12/2016
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB :	5.940.556.842.956	4.459.291.750.535
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	543.558.945.063	527.384.507.514
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	182.885.055.370	293.145.725.116
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	131.338.178.472	-
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	135.596.161.325
+ Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	69.886.813.842	-
+ DA cấp bù khí ẩm NCS cho nhà máy xử lý khí Dinh Cố	-	116.335.778.906
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	4.877.291.688.884	3.386.829.577.674
- Các công trình khác	198.903.951.370	250.929.659.180
Cộng :	6.139.460.794.326	4.710.221.409.715

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2017		31/12/2016	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas North)	35,88%	118.364.908.900	70.621.080.100	118.364.908.900	68.631.753.900
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	35,26%	226.460.000.000	410.815.790.700	226.460.000.000	280.342.106.100
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.879.357.500.000	837.605.785.000	1.781.640.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	182.944.000.000	127.902.365.221	120.057.000.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.358.669.786.143	1.858.375.690.000	1.474.860.118.540
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	430.920.000.000	487.494.000.000	616.896.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000
Cộng :		3.701.528.571.633	4.384.328.156.943	3.707.202.749.121	4.393.426.978.540

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PV Pipe : 499.705.903.857 VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	48.240.000.000	58.960.000.000	48.240.000.000	57.620.000.000
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000
Cộng :	106.240.000.000	116.960.000.000	106.240.000.000	115.620.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách do công ty mới được thành lập.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2017	31/12/2016
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.383.496.038	11.536.822.581
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	8.775.000.000	9.000.000.000
- Tiền thuê đất	20.312.433.955	20.312.433.955
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	3.679.530.046	2.212.777.292
- Vỏ bình Gas	78.480.640.000	-
- Các khoản khác	26.951.702.889	9.559.536.580
Cộng	141.582.802.928	52.621.570.408

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :	1.687.776.160.813	1.687.776.160.813	1.266.728.281.500	1.266.728.281.500
+ SK GAS COMPANY LIMITED	626.352.214.509	626.352.214.509	-	-
+ POSCO Engineering & onstruction Co., Ltd.	236.089.233.311	236.089.233.311	-	-
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	139.965.602.064	139.965.602.064	197.642.746.260	197.642.746.260
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	95.226.915.071	95.226.915.071	178.006.615.026	178.006.615.026
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	99.555.806.458	99.555.806.458	249.073.129.875	249.073.129.875
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	490.586.389.400	490.586.389.400	416.575.744.000	416.575.744.000
+ Astomos Energy Corporation	-	-	225.430.046.339	225.430.046.339
- Phải trả cho các đối tượng khác :	353.101.599.814	353.101.599.814	433.926.166.968	433.926.166.968
Cộng :	2.040.877.760.627	2.040.877.760.627	1.700.654.448.468	1.700.654.448.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế :	783.308.379.092	2.982.078.342.753	3.257.243.240.908	508.143.480.937
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	40.507.185.563	524.360.857.629	496.218.950.180	68.649.093.012
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	637.203.952.346	637.203.952.346	(4.417.560.000)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	139.757.766	139.757.766	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(9.968.573.721)	290.485.433.657	310.003.783.383	(29.486.923.447)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	751.999.796.511	1.459.879.023.113	1.741.411.617.216	470.467.202.408
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	24.336.464.632	24.336.464.632	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4.829.722.226	26.219.578.180	28.222.914.116	2.826.386.290
- Thuế môn bài	(2.500.000)	16.000.000	13.500.000	-
- Các loại thuế khác	360.308.513	19.437.275.430	19.692.301.269	105.282.674
Các khoản phải nộp khác	-	7.206.177.715	7.206.177.715	-
- Phí và các khoản lệ phí khác	-	7.206.177.715	7.206.177.715	-
Cộng :	783.308.379.092	2.989.284.520.468	3.264.449.418.623	508.143.480.937
<i>Trong đó :</i>				-
Phải nộp :	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	68.649.093.012	53.308.589.340		
- Thuế TNDN	470.467.202.408	751.999.796.511		
- Thuế thu nhập cá nhân	2.826.386.290	5.303.864.696		
- Các loại thuế khác	110.282.674	365.308.513		
Cộng	542.052.964.384	810.977.559.060		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	31/12/2016
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	4.323.133.880.621	3.004.099.780.309
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	286.944.311.219	40.650.842.017
- Chi phí lãi vay phải trả	89.771.326.986	94.098.115.966
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	31.630.011.116	39.344.825.172
- Chi phí phải trả khác	30.519.846.384	83.751.550.506
Cộng	4.761.999.376.326	3.261.945.113.970

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2017	31/12/2016
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	84.405.888.764	96.478.465.831
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí	187.090.365.445	184.739.076.582
- CTCP		
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	148.263.627.041	52.039.791.576
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	80.512.170.000	185.177.991.000
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2016	-	170.086.819.859
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.760.491.701	108.007.861.340
Cộng :	539.032.542.951	796.530.006.188

21. VAY NGẮN HẠN

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.207.770.796.237	1.207.770.796.237	489.334.272.000	489.334.272.000
Cộng :	1.207.770.796.237	1.207.770.796.237	489.334.272.000	489.334.272.000

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong đó có khoản nợ gốc ngoại tệ là 47.519.394 USD tương đương 1.078.215.042.372 VNĐ.

22. VAY DÀI HẠN

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	6.961.207.746.132	6.961.207.746.132	5.948.177.864.431	5.948.177.864.431
Cộng	6.961.207.746.132	6.961.207.746.132	5.948.177.864.431	5.948.177.864.431

- Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD CB (Hợp đồng VNĐ : Lãi suất huy động + 2,3%. Hợp đồng USD : Lãi suất Libor 6 tháng + 2,4% - 3%).
- Các khoản vay dài hạn trong đó có khoản vay bằng ngoại tệ : 5.370.812.628.904 VNĐ, tương đương : 236.703.950 USD và khoản vay bằng đồng Việt Nam : 1.590.395.117.228 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng.

Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD/CB.

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	91.798.191.288	14.122.798.660	42.368.395.980	35.306.996.648
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.306.847.835.117	217.807.972.520	653.423.917.560	435.615.945.037
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	1.750.641.719.727	291.773.619.954	875.320.859.862	583.547.239.911
- Ngân hàng Cathay United Bank	3.811.920.000.000	952.980.000.000	2.858.940.000.000	-
Cộng	6.961.207.746.132	1.476.684.391.134	4.430.053.173.402	1.054.470.181.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

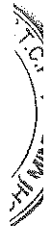
23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VDL)		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	chủ sở hữu	chủ sở hữu		chủ sở hữu	chủ sở hữu			phối năm trước	phối năm nay	
Số dư đầu năm trước	18.950.000.000.000	18.950.000.000.000	421.727.266	128.657.747.553	(40.111.223.937)	11.266.595.401.157	4.175.668.192.546	6.651.332.130.139	34.481.231.844.585	
- Tăng vốn trong năm trước	189.500.000.000	189.500.000.000	189.500.000.000						379.000.000.000	
- Lãi trong năm						1.701.000.000.000		7.110.493.250.947	7.110.493.250.947	
- Phân phối lợi nhuận năm trước							(1.701.000.000.000)			
- Giảm khác			(175.000.000)						(175.000.000)	
- Chia cổ tức							(8.495.500.312.573)	(688.570.423.427)	(9.184.070.736.000)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(52.603.065.684)	(113.500.000.000)	(166.103.065.684)	
- Phân loại				(128.657.747.553)		128.657.747.553	6.651.332.130.139	(6.651.332.130.139)		
Số dư cuối năm trước	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	13.096.253.148.710	577.896.944.428	6.308.422.827.520	39.271.708.423.987	
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	13.096.253.148.710	577.896.944.428	6.308.422.827.520	39.271.708.423.987	
- Tăng vốn trong năm nay						1.443.000.000.000			1.443.000.000.000	
- Lãi trong năm nay							5.969.658.253.020		5.969.658.253.020	
- Phân loại							6.308.422.827.520	(6.308.422.827.520)		
- Trả cổ tức							(3.252.691.719.000)	(1.913.348.070.000)	(5.166.039.789.000)	
- Phân phối các quỹ							(1.443.000.000.000)		(1.443.000.000.000)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(97.500.000.000)	(79.125.000.000)	(176.625.000.000)	
Số dư cuối năm nay	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	14.539.253.148.710	2.093.128.052.948	3.977.185.183.020	39.898.701.888.007	

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	601.930	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.348.070	1.913.348.070
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.348.070	1.913.348.070
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	30/09/2017	31/12/2016
Ngoại tệ các loại :		
- USD	2.179.900,48	3.681.658,39
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	13.385.813.814.838	11.923.752.084.861	42.645.803.400.315	37.791.004.651.034
- Doanh thu cho thuê văn phòng	11.823.767.854	10.647.117.641	34.475.440.443	31.147.773.692
- Doanh thu khác	29.817.307.577	30.790.062.257	86.622.788.442	91.207.100.095
Cộng	13.427.454.890.269	11.965.189.264.759	42.766.901.629.200	37.913.359.524.821

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	10.923.854.086.509	10.635.577.887.823	34.867.042.938.955	32.738.555.071.749
- Giá vốn cho thuê văn phòng	8.178.568.278	6.526.296.913	22.335.976.039	11.958.163.272
- Giá vốn khác	17.614.413.317	7.342.332.145	30.067.425.656	26.895.309.953
Cộng	10.949.647.068.104	10.649.446.516.881	34.919.446.340.650	32.777.408.544.974

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	276.073.564.937	300.363.129.120	740.698.822.049	785.847.085.570
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	46.790.000.000	135.601.085.712	89.784.294.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12.543.479.559	12.533.813.283	38.724.718.746	58.712.054.984
Cộng	288.617.044.496	359.686.942.403	915.024.626.507	934.343.435.054

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	46.676.992.166	58.703.978.567	167.057.425.675	180.594.950.403
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.066.252.864	5.250.288.020	13.733.932.323	8.568.333.388
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	38.675.467.572	21.176.715.164	116.190.332.397	128.999.342.527
- Chi phí tài chính khác	27.454.014	623.068.313	94.105.794.809	300.712.970
Cộng	86.446.166.616	85.754.050.064	391.087.485.204	318.463.339.288

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	116.286.867.790	93.907.263.329	306.560.286.914	256.048.102.310
- Chi phí quảng cáo	37.624.465.910	35.209.384.136	85.549.689.736	112.015.802.810
- Các khoản chi phí bán hàng khác	33.736.471.058	19.474.754.815	103.984.153.819	58.616.328.043
Cộng	187.647.804.758	148.591.402.280	496.094.130.469	426.680.233.163

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	45.769.455.110	44.725.395.910	148.263.627.041	140.217.577.256
- Chi an sinh xã hội	13.943.662.000	9.015.701.000	48.447.901.265	40.020.632.466
- Các khoản dự phòng	(766.807.086)	-	59.894.954.427	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	74.704.910.242	51.730.166.889	225.335.898.774	154.568.171.046
Cộng	133.651.220.266	105.471.263.799	481.942.381.507	334.806.380.768

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	7.819.803.275.542	6.776.361.679.419	29.568.720.246.150	22.150.526.769.576
- Chi phí nhân công	122.132.032.344	84.923.012.220	365.000.176.440	335.024.244.154
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.744.031.185.954	694.842.677.410	2.999.629.854.929	2.133.767.584.205
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.584.979.599.289	1.413.936.476.263	2.964.132.575.108	2.627.617.117.909
Cộng	11.270.946.093.129	8.970.063.845.312	35.897.482.852.627	27.246.935.715.844

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	15.300.000	36.160.497.195	176.698.182
- Thu nhập khác	7.075.626.751	2.582.236.596	9.909.601.195	8.907.928.844
Cộng	7.075.626.751	2.597.536.596	46.070.098.390	9.084.627.026

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.359.449	-	27.359.449	1.592.254.607
- Chi phí khác	6.375.703.431	275.519.850	10.894.569.512	2.061.442.176
Cộng	6.403.062.880	275.519.850	10.921.928.961	3.653.696.783

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	2.359.352.238.891	1.337.934.990.884	7.428.504.087.305	4.995.775.391.925
Trừ : Thu nhập không chịu thuế				
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	2.359.352.238.891	1.337.934.990.884	7.428.504.087.305	4.995.775.391.925
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	470.003.112.372	263.416.474.828	1.458.845.834.285	976.892.177.752
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	470.003.112.372	263.416.474.828	1.458.845.834.285	976.892.177.752

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ III/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CHỈ TIÊU	Quý III/2017	Quý III/2016	Tỷ lệ so sánh 2017/2016
- Lợi nhuận sau thuế Quý III :	1.889.349.126.519	1.074.518.516.056	176%

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận là do :

- + Giá dầu Brent bình quân quý III/2017: 52,17 USD/thùng. Giá bình quân quý III/2016: 47 USD/thùng, (tăng 5,17 USD) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng tăng theo tương ứng, dẫn đến lợi nhuận tăng 76% so với cùng kỳ năm trước.
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

* Tại ngày khóa sổ Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE), Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco) và Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC) không còn là bên liên quan của Tổng công ty.

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.689.363.931.780	1.182.594.305.911
Cơ quan Tập đoàn	2.827.085.691.421	6.314.950.237.679
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5.219.054.093.815	4.988.242.023.259
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	444.137.512.458	307.892.811.503
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	334.743.629.072	312.373.601.958
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	71.086.984.523	167.566.063.048
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	10.017.188.375
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	-	824.962.993.223
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	4.500.023.151.182	2.594.648.478.257
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	623.555.549.820	358.725.590.220
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.842.074.907.331	987.892.851.365
Công ty CP CNG Việt Nam	39.600.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	171.308.713.566	359.948.044.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mua hàng từ các bên liên quan**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	9.113.778.875	127.381.300
Cơ quan Tập đoàn	14.942.885.138.266	14.642.171.170.023
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	583.218.277.791	883.440.414.961
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	576.594.568.077	474.659.044.250
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.356.831.411	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	12.566.344.818	80.930.842.670
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	312.540.256.951	258.462.053.322
Công ty CP PVI	24.206.721.299	23.767.679.638
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	4.118.074.826	3.263.385.725
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	359.555.984.606
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	11.615.366.854
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	8.028.687.600	6.367.488.217
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	-	175.658.605.929
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	829.897.423	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	85.677.373.889	4.130.979.883
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	690.359.588	3.832.646.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Cơ quan Tập đoàn	194.399.172.147	300.993.564.258
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.423.065.954	1.793.797.384.201
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	213.414.003.255	114.706.211.744
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	8.608.916.229	13.566.366.281
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	213.778.746.491	212.363.643.743
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	212.363.643.743
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.121.055.522.701	916.553.377.478
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	120.408.310.102	162.820.385.083
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	271.024.957.117	293.523.547.738
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	2.892.185.879	2.892.185.879
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	18.852.652.524	16.566.208.083

Trả trước cho người bán

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	55.176.427.186	104.785.414.771
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	2.068.059.840	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khác	30/09/2017	31/12/2016
Cơ quan Tập đoàn	282.366.015.445	2.435.350.118
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	74.596.355.458	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	891.254.914.065	3.317.403.977.326
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	9.074.258.612	-
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	86.863.440.619	-
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	92.362.238.007	117.197.812.339
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	151.478.017.309	119.128.294.084
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	9.864.351.281
Phải trả người bán	30/09/2017	31/12/2016
Cơ quan Tập đoàn	95.226.915.071	178.006.615.026
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	27.415.646.980	40.320.698.815
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.271.887.095	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	139.965.602.064	197.642.746.260
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	29.024.877.701	19.800.298.597
Công ty CP PVI	2.392.339.581	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	103.332.253.713	249.073.129.875
Liên doanh Vietsopetro	-	118.744.701.248
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.897.473.293	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	368.029.006	1.180.541
Phải trả, phải nộp khác	30/09/2017	31/12/2016
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	184.739.076.582
Cơ quan Tập đoàn	148.263.627.041	52.039.791.576
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	300.000.000	11.570.000.000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	20.740.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí phải trả

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Cơ quan Tập đoàn	3.142.938.106.840	1.663.334.080.854
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	165.381.205.647	126.111.893.094
Tổng công ty cổ phần Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	2.297.539.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	519.453.636	2.109.165.796

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2017

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

**T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Đăng Nam